

Quy định về quan hệ sở hữu tài nguyên thiên nhiên và môi trường trong luật tục của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Trường hợp Luật tục Thái và Luật tục Êđê

Hoàng Văn Quỳnh*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 5 tháng 3 năm 2009

Tóm tắt. Ở các dân tộc thiểu số nước ta từ lâu đã hình thành nên những quy định về quan hệ sở hữu, chiếm hữu đối với của cải vật chất, trong đó có các tài nguyên thiên nhiên nơi họ sinh sống. Việc xác định quyền sở hữu và chiếm hữu đối với các nguồn tài nguyên này chính là cơ sở để cộng đồng có thể quản lý và sử dụng tốt hơn, có hiệu quả hơn đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Điều này được thể hiện rất rõ thông qua các quy định về quan hệ sở hữu trong các bộ Luật tục của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Trường hợp Luật tục Thái và Luật tục Êđê).

Về vấn đề sở hữu, ở mỗi dân tộc, tùy theo sự phát triển của mỗi cộng đồng mà có các quy định về quan hệ sở hữu khác nhau. Ở đây hầu như chưa có các quan hệ sở hữu về tài sản, mà chủ yếu chỉ xác định quyền sở hữu đối với tài nguyên thiên nhiên, như đất đai, rừng núi, sông suối... Nhưng các quan hệ sở hữu này lại là sở hữu chung của cả cộng đồng, sở hữu của cá nhân, gia đình đối với vùng đất, vùng rừng, động thực vật của cộng đồng dân tộc đó.

Việc xác định quan hệ sở hữu các nguồn tài nguyên thiên nhiên là một vấn đề hết sức quan trọng và cấp bách đối với các dân tộc ít người miền núi nói riêng và cả nước nói chung. Đòi hỏi Đảng và Nhà nước cần có những chính sách, biện pháp đúng đắn, phù hợp với tình hình phát triển chung của đất nước trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, môi trường. Phát huy truyền thống dân tộc kết hợp với pháp luật của Nhà nước trong việc quản lý đất đai, rừng núi, sông suối và bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái.

1. Quan niệm về vấn đề sở hữu

Vấn đề sở hữu luôn có ý nghĩa to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của bất kỳ tộc người nào, trong bất cứ một chế độ xã hội nào. Theo Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, “Quyền sở hữu bao gồm quyền

chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản” (Điều 173) [1].

Đối với các tộc người ở nước ta vấn đề sở hữu nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái liên quan trực tiếp đến hai

*ĐT: 84-934667111.
E-mail: hquynh03@yahoo.com

phương diện: xác định các quan hệ sở hữu đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên chính là nhân tố cơ bản để bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên ấy; xác định quan hệ sở hữu liên quan trực tiếp tới các hình thức tổ chức sản xuất và phân phối các nguồn của cải vật chất mà con người tạo ra.

Trong Luật tục của một số dân tộc ít người họ thường quan niệm về sở hữu như: con người, với tính cách là một thực thể xã hội, chỉ có thể tồn tại và phát triển khi có những cơ sở vật chất nhất định. Ngay từ thời kỳ sơ khai của xã hội loài người, ý thức về xã hội, về cộng đồng còn hạn chế nhưng người nguyên thủy đã biết chiếm giữ hoa quả tự nhiên, chim thú săn bắt được, những công cụ lao động giản đơn để phục vụ cho nhu cầu của mình. Sở hữu được hiểu chính là việc chiếm giữ những sản vật tự nhiên, những thành quả lao động (ngày nay còn gồm cả những tư liệu sản xuất) của xã hội loài người. Ở các dân tộc ít người nước ta từ lâu đã hình thành nên những quy định về quan hệ sở hữu, chiếm hữu đối với của cải vật chất, trong đó có các tài nguyên thiên nhiên nơi họ sinh sống. Việc xác định quyền sở hữu và chiếm hữu đối với các nguồn tài nguyên này chính là cơ sở để cộng đồng có thể quản lý và sử dụng tốt hơn, có hiệu quả hơn đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Điều này được thể hiện rất rõ thông qua các quy định về quan hệ sở hữu trong các bộ Luật tục của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Về vấn đề sở hữu, ở mỗi dân tộc, tùy theo sự phát triển của mỗi cộng đồng mà có các quy định về quan hệ sở hữu khác nhau. Ở đây hầu như chưa có các quan hệ sở hữu về tài sản, mà chủ yếu chỉ xác định quyền sở hữu đối với tài nguyên thiên nhiên, như đất đai, rừng núi, sông suối... Nhưng các quan hệ sở hữu này lại là sở hữu chung của cả cộng đồng, sở hữu của cá nhân, gia đình đối với vùng đất, vùng rừng, động thực vật của cộng đồng dân tộc đó.

2. Về sở hữu chung (sở hữu tập thể)

Theo Bộ luật Dân sự, đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào các xí nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân (Điều 205). Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản. Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất. Tài sản thuộc sở hữu chung là tài sản chung (Điều 229). Còn sở hữu tập thể, sở hữu tập thể là sở hữu của hợp tác xã hoặc các hình thức kinh tế tập thể ổn định khác do cá nhân, hộ gia đình cùng góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh doanh nhằm thực hiện mục đích chung được quy định trong điều lệ, theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ, cùng quản lý và cùng hưởng lợi (Điều 217) [1].

Trong Luật tục của một số dân tộc thiểu số, sở hữu tập thể được các cộng đồng dân tộc xác lập trên mọi phương diện, mọi lĩnh vực. Trong phạm vi lãnh thổ của buôn, làng được xác định, tất cả những gì thuộc phạm vi này dù là tự nhiên hay nhân tạo đều thuộc về làng, buôn và thường được lấy các vật chuẩn tự nhiên để làm mốc, như dòng suối, ngọn núi, con đường, cây cối cổ thụ,... Ranh giới ấy do hai bên thoả thuận với nhau; việc hoạch định ban đầu thường kèm theo lễ nghi tín ngưỡng và sự thề nguyện, làm tăng thêm tính thiêng liêng và tính bất khả xâm phạm. Sở hữu chung bao gồm đất đai, sông suối, nguồn nước, cây cối,... Chủ quyền sở hữu chung là cộng đồng dân cư cùng sống trong phạm vi làng, trong đó già làng là người đại diện quản lý về mọi mặt.

Ở dân tộc Thái, ranh giới các mường, các bản đều được quy định rõ, người mường khác, bản khác không được tự ý xâm hại. Người Thái ở vùng núi phía Bắc có cơ cấu tổ chức và quan

hệ xã hội mang đặc thù riêng. Cộng đồng người Thái được chia thành các mường (mười hai châu mường), mỗi châu mường bao gồm nhiều bản như Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lò (Nghĩa Lộ), Mường Tấc (Phù Yên - Sơn La),... Xã hội Thái theo hệ thống phụ hệ, xã hội phân hoá thành tầng lớp quý tộc và người dân thường. Trên danh nghĩa đất đai, rừng rú, tài nguyên đều thuộc toàn mường mà châu mường (chủ đất) là người đại diện. Những chức dịch của mường cũng như tạo bản (trưởng bản) tùy theo thứ bậc mà được chia đất công (ruộng công).

Trong Luật tục Thái phân luật lệ người Thái đen ở Thuận Châu có quy định về ranh giới đất mường Muối: Tục ngữ có câu: “Mường Muối rộng phía sông Mã, Mường La rộng phía sông Đà” (Điều 13 - Luật tục Thái) [3, 156].

Còn về phạm vi nước, muốn bảo vệ, quản lý được các nguồn nước họ thường tạo ra các vùng “vũng mương” (vũng mường) hoặc “ao vũng mường” (Điều 152 - Luật lệ người Thái đen ở Thuận Châu trong Luật tục Thái) [3].

Và để quản lý khu vực đất đai của mình những người chủ đất thường đặt ra những quy định, cấm mốc phân chia danh giới “Chiềng Ly - Mường Muối”, có một ngọn núi mang tên nen (minh) mường. Chân núi có chôn “cột trụ mường” và một ngọn núi khác mang tên Luông (rồng) là nơi cất dấu vò, chum tro hài cốt của tạo chủ hồn mường và những người thuộc dòng dõi họ nhà tạo (Điều 153, Luật tục Thái) [3].

Các sản vật trên đất đai rừng rú tuy thuộc sở hữu công cộng, ai cũng có quyền khai thác, nhưng ai muốn khai thác đều phải tuân theo tục lệ biểu xén “Ăn nha” và các chức dịch: “Đừng ăn mật ong mất phần nàng (con gái chúa đất), đừng ăn nai mất phần tạo (phía tạo), mổ thú rừng phải chia, phân chia cho trọn vẹn”.

Luật tục Thái quy định rất cụ thể về quyền được hưởng thịt thú hoang, mật ong mà người dân săn bắt được, thể hiện quyền sở hữu của mình trong khu vực cai quản, như được hưởng thịt biểu khi người khác đi săn về, được ăn thịt thú rừng trong phạm vi đất đai mình cai quản, Mọi thịt thú thu từ rừng về đem biểu đều phải

đưa lên nhà ông lam pọng (chủ đất) trước, để ông lam pọng trực tiếp chia phần... (Điều 111 - Luật tục Thái) [3].

Còn ở Tây Nguyên, quyền sở hữu rừng, đất đai, tài nguyên đều thuộc về từng buôn, plây (làng), mọi người trong cộng đồng đều có quyền được sử dụng: “Có bao nhiêu con, có bao nhiêu cháu đều phải dạy bằng hết cho chúng (rừng): Cấm không được đóng cọc vào cây ktong, cấm không được trèo lên cây kdjar (các loại cây cao thân mộc mọc trong rừng, ong thường làm tổ trên tán. Theo Luật tục chi có chủ đất mới là người sở hữu duy nhất các tổ ong này). Phạm điều cấm đó, người ta coi ngang với tội chặt đuôi voi, tội đập vỡ bát thuế, tội mò vào với vợ tù trưởng nhà giàu, tội thông dâm với vợ của người anh em. Tội đó sẽ phải đưa ra xét xử. Vì vậy, không được cho chúng trèo lên cây ktong, cây kdjar, cấm đậy (Điều 232 - Luật tục Êđê) [4].

Ở các dân tộc Tây Nguyên, trước đây quan hệ xã hội mẫu hệ giữ vai trò chủ đạo, theo đó việc tính dòng máu, kế thừa tài sản cũng theo phía họ mẹ. Do đó, các quy định về quyền sở hữu thuộc về người phụ nữ: “Con gái như hạt giống cây lúa, chính con gái là người khoác áo quàng chăn, là người giữ gìn cái nong, cái nia, cái lung (người Êđê coi đất là mẹ, đất trên cao nguyên lại có cấu trúc lượn sóng nên họ quan niệm mặt đất là cái lung của tổ tiên. Đất đai, rừng núi cũng còn được ví như cái nong, cái nia). Chị cả là người thay mẹ, anh rể là người thay cha.

Họ trông coi đất đai, viếng thăm rừng rú. Nếu cây soài, cây muỗm ra hoa không tốt, nếu bọn con trai con gái sinh mất nét hư thân thì họ có quyền đòi xét xử.

Nếu cây môn dốc trong suối héo khô, nếu cây môn nước trong đầm tàn lụi, nếu có những người cùng một họ mà ăn nằm với nhau thì họ có quyền đòi phạt.

Từ các cuộn dây đồng đến các gánh bí, gánh bầu, không một người đàn ông, con trai nào được tranh chiến của họ...” (Luật tục Êđê - Điều 229 - Về chăm nom đất đai) [4].

Và trong cuộc sống hàng ngày người chủ đất có vai trò rất quan trọng, vì vậy không được để mất người chủ đất. “Mất cậu, để lại cho cháu; mất bà để lại cho cháu; mất người này để lại cho người kia; không ai dám chiếm lấy; không ai dám giành lấy mà chia cắt, chiếm lấy bằng được”(Điều 230 - Luật tục Êđê) [4].

3. Về sở hữu cá nhân

Theo Bộ luật dân sự, Sở hữu tư nhân là sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình. Sở hữu tư nhân bao gồm sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân (Điều 220) [1].

Đối với sở hữu cá nhân thì trong phạm vi làng mình, các cá nhân có quyền tự do khai thác, canh tác và sử dụng các nguồn tài nguyên như đất đai, nguồn nước, rừng... để phục vụ nhu cầu sản xuất cũng như trong sinh hoạt đời sống.

“Phần chúng ta, ai ai cũng có quyền đốt rẫy, bắt cá ở bất kỳ nơi nào.

Ai ai cũng có quyền trèo lên cây lấy mật ở bất cứ rừng thấp, bụi bờ nào.

Cây le, lồ ô, tranh tre để làm nhà, ai ai cũng có quyền lấy, không phải trả gì cho ai.

Ai ai cũng có quyền đốt rừng, săn thú, bắt cá, không phải kiêng cử gì” (Điều 232 - Luật tục Êđê) [4].

Việc xác định sở hữu với các dân tộc bản địa phổ biến chung là hiện tượng đánh dấu. Đối với đất đai thì người ta chỉ cần một số cây nêu làm dấu ở góc mảnh đất hoặc xếp đá xung quanh mảnh đất đó hoặc chỉ cần tước một đoạn vỏ ở gốc cây, rồi cài một mẩu que vào đó hoặc buộc một vòng dây quanh gốc cây,... có thể để lâu vật chiếm hữu mới được khai thác, nhưng kể từ khi có dấu như vậy, chúng đã được xem là có chủ, người khác không được xâm phạm tới.

Trong đời sống, quyền sở hữu cá nhân được công nhận và tôn trọng, có luật tục bảo vệ. Trong trường hợp ai đó muốn xâm canh, khai thác vào đất và các tài nguyên khai thác thuộc

sở hữu chung hoặc của cá nhân thì nhất thiết phải được buôn làng và cá nhân là chủ hữu chấp thuận, bằng không sẽ bị coi là vi phạm Luật tục của làng và sẽ phải bồi thường do hành vi vi phạm gây ra, hoặc sẽ bị xử phạt theo lệ làng.

Như vậy, về quan hệ sở hữu, các bộ Luật tục của các dân tộc ít người quy định rất chặt chẽ. Không có mảnh đất, mảnh rừng, con suối nào không có người chủ. Từ sự quy định đó, mà những mảnh rừng, đất đai, sông suối, động thực vật được bảo vệ rất tốt và có hiệu quả. Đã có một thời kỳ khá dài, cùng với những biến động của xã hội, các quan hệ sở hữu truyền thống đã bị phá vỡ, dẫn đến tình trạng tài nguyên, đất đai, rừng núi có chủ mà như vô chủ, ai cũng nghĩ mình là chủ, nhưng thực ra là vô chủ, bị tàn phá, khai thác một cách bừa bãi, kém hiệu quả. Đến nay, trong quan hệ xã hội mới với chủ trương đa dạng hoá các hình thức sở hữu, thì các nguyên tắc sở hữu của xã hội cổ truyền trong các bộ Luật tục vẫn còn nhiều yếu tố hợp lý cần được duy trì, phát huy để bảo vệ và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên có hiệu quả hơn.

Như chúng ta biết, trong thời gian gần đây ở Việt Nam với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên môi trường, các quan hệ sở hữu đất đai, rừng núi, sông suối đã được đề cập nhiều trong các văn bản pháp luật như Bộ luật Dân sự, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ rừng, Luật tài nguyên nước, Luật Đất đai... Nhưng việc áp dụng và thực thi vấn đề này còn gặp nhiều khó khăn, khó thực hiện. Các điều luật còn quá chung chung, không thống nhất, không đi vào thực tiễn của đời sống nhân dân, đặc biệt là đối với các dân tộc ít người. Các luật này chủ yếu quy định về sở hữu chung, quản lý của Nhà nước về tài nguyên môi trường mà chưa quy định một cách đầy đủ về vấn đề quan trọng là những người chủ trực tiếp của các nguồn tài nguyên thiên nhiên đó, cả cuộc đời của họ đã gắn bó và phụ thuộc vào thiên nhiên môi trường. Vì vậy, cùng với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về các quan hệ sở hữu tài

nguyên môi trường, chúng ta có thể kết hợp áp dụng các phong tục tập quán (Luật tục, hương ước) để giải quyết vấn đề này chắc chắn sẽ có hiệu quả hơn và sẽ không xảy ra tình trạng tranh chấp đất đai ở các vùng miền núi như trường hợp ở Tây Nguyên trong những năm vừa qua.

Chúng ta thử lấy ví dụ ở Tây nguyên trong một vài thập kỷ gần đây về sự thay đổi quyền sở hữu đất rừng theo hướng trái ngược với quan niệm truyền thống của đồng bào dân tộc ở đây. Theo Luật tục cổ truyền, tất cả rừng núi, đất đai, sông suối là của cộng đồng. Mọi người có quyền sử dụng và khai thác, làm nương rẫy, săn bắn, thu hái lâm thổ sản, ... Họ khai thác rừng thận trọng theo Luật tục quy định, họ biết "nuôi rừng" để "ăn rừng". Đối với họ rừng không phải là của hoang mà "của chúng ta", là kho báu mà họ cần gìn giữ để có thể mãi mãi lấy từ rừng những sản phẩm cần thiết cho cuộc sống hàng ngày. G. Condominas đã viết như vậy về rừng đối với người Tây Nguyên: "Đơn vị chính trị truyền thống là bon, tức là nhóm các gia đình tạo thành một khối dân cư trong một khoảnh rừng. Chính từ khoảnh đất này, họ không chỉ lấy ra chủ yếu các nguyên vật liệu mà họ cần cho ăn mặc, nhà ở, sản xuất công cụ, mà đáng kể nhất là nguồn thực phẩm bằng việc bắt cá, săn bắn, hái rau rừng và trước hết là bằng trồng trọt [2, 337].

Trước kia sở hữu công cộng về rừng của một buôn rất rộng lớn gồm: đất làm nương rẫy luôn canh, đất ở gồm cả sông suối và bến nước lên xuống hàng ngày, rừng thả trâu, voi, bãi vui chơi, thả diều, rừng khai thác... Nhưng về sau

số đất đai này đã được giao cho một số cơ quan, xí nghiệp, nông lâm trường... Với tình hình này việc chiếm dụng quá lạm, dẫn đến nhiều kẻ hồ gây nên nạn ăn cắp, phá rừng vô tổ chức. Ngoài ra, việc di dân từ nơi khác đến cũng ảnh hưởng nhiều đến quan hệ sở hữu tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường của các dân tộc ít người.

Tóm lại, việc xác định quan hệ sở hữu các nguồn tài nguyên thiên nhiên là một vấn đề hết sức quan trọng và cấp bách đối với các dân tộc ít người miền núi nói riêng và cả nước nói chung. Đòi hỏi Đảng và Nhà nước cần có những chính sách, biện pháp đúng đắn, phù hợp với tình hình phát triển chung của đất nước trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, môi trường. Phát huy truyền thống dân tộc kết hợp với pháp luật của Nhà nước trong việc quản lý đất đai, rừng núi, sông suối và bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ luật Dân sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
- [2] Georges Condominas, *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1997.
- [3] Ngô Đức Thịnh, Cẩm Trọng, *Luật tục Thái* (Tập quán pháp), NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1999.
- [4] Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn, *Luật tục Êđê* (Tập quán pháp), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

Regulations on ownership relations of natural resources and environment in customary laws of some ethnic minorities in Vietnam *The case of Tai and Ede Customary Laws*

Hoang Van Quynh

*College of Social Sciences and Humanities, VNU
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

Regulations on ownership and possessive relations in terms of wealth, assets and natural resources in their surroundings have been developed among ethnic minority groups. The determination of this relationship is the basic for better community management and usage of natural resources and environment. This is clearly expressed in regulations on ownership relations in some customary laws of ethnic minorities in Vietnam (The case of Tai and Ede Customary Laws).

There are different regulations on ownership relations depending on the development of each community. In these two ethnic minority groups, the ownership relations have not been actually defined but the determination of ownership rights on natural resources in terms of land, forest, streams, rivers... was made. And these ownership relations are community ownership, individual ownership, family ownership on a flock of land, forest, plants and animals of their community.

To define the ownership relations of natural resources is vital important and pressing for ethnic minorities in particular and for the country in general. It requires the Community Party and government have sufficient and appropriate policies and methods on the preservation, exploitation and usage of natural resources and the environment. Developing national tradition combined with state laws on land, forest, river, stream management and the preservation of natural resources and ecological environment.